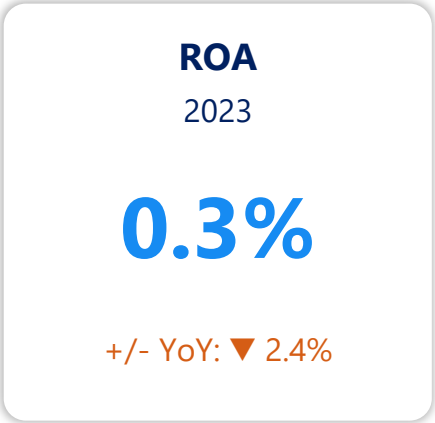
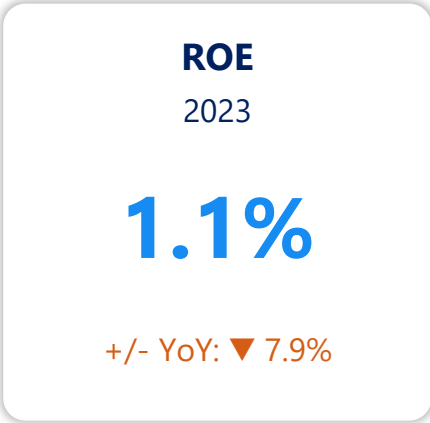
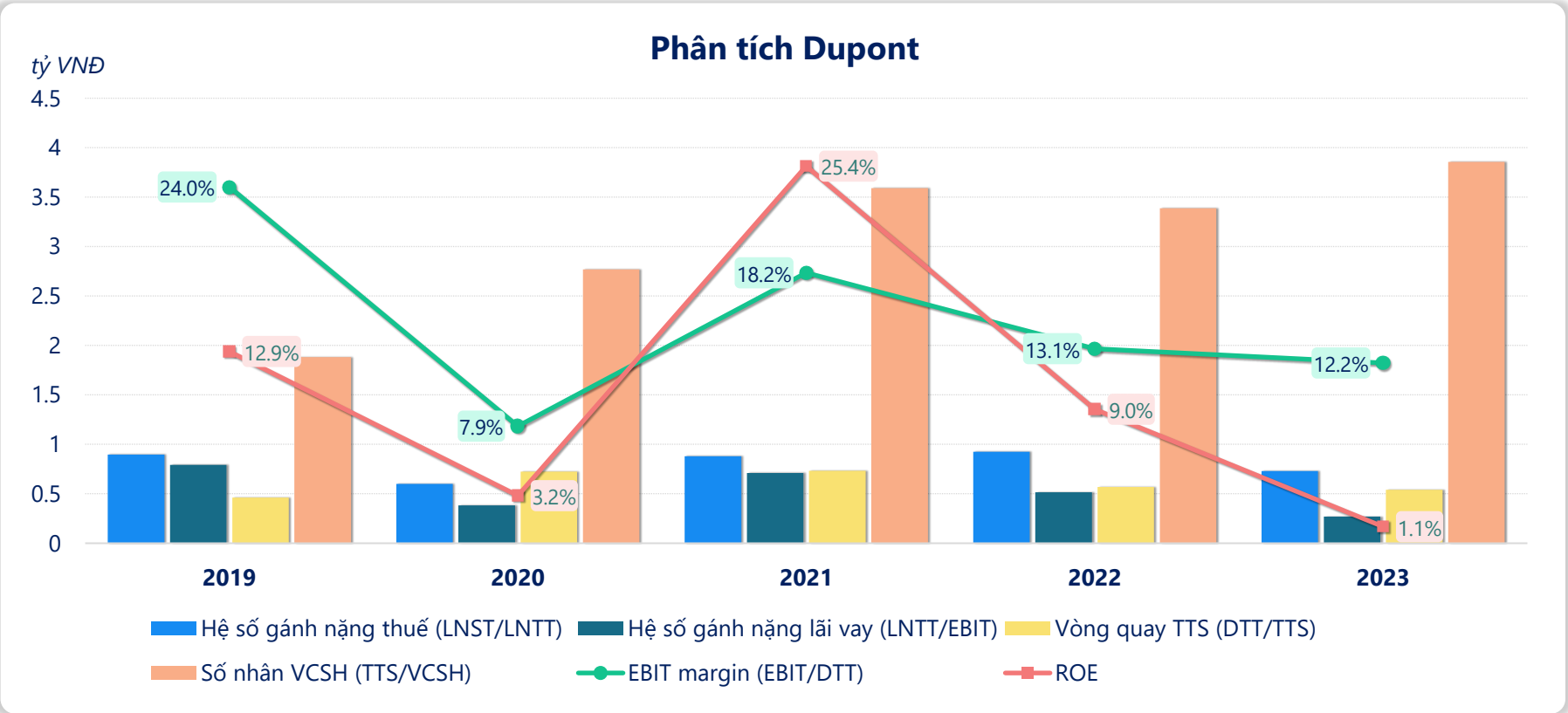
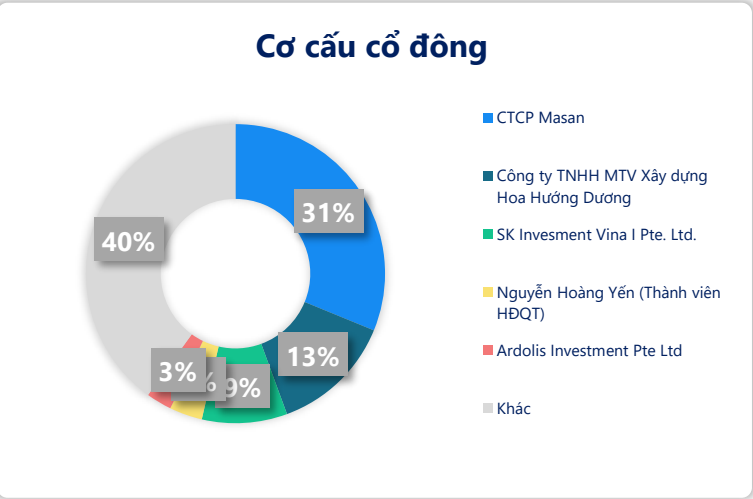


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

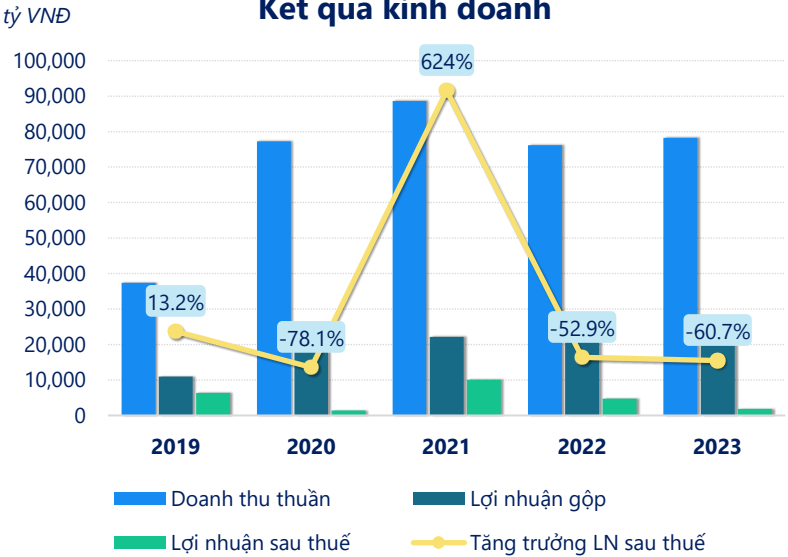
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		67,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		57,800 - 103,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		95,867
Số lượng CPLH (CP)		1,430,843,406
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,792,870
Sở hữu nước ngoài		27.8%
Beta		1.33
EPS		293
P/E		229.0

	YTD	1T	3T	6T
MSN	-30.2%	7.7%	-8.0%	-11.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

Kết quả kinh doanh

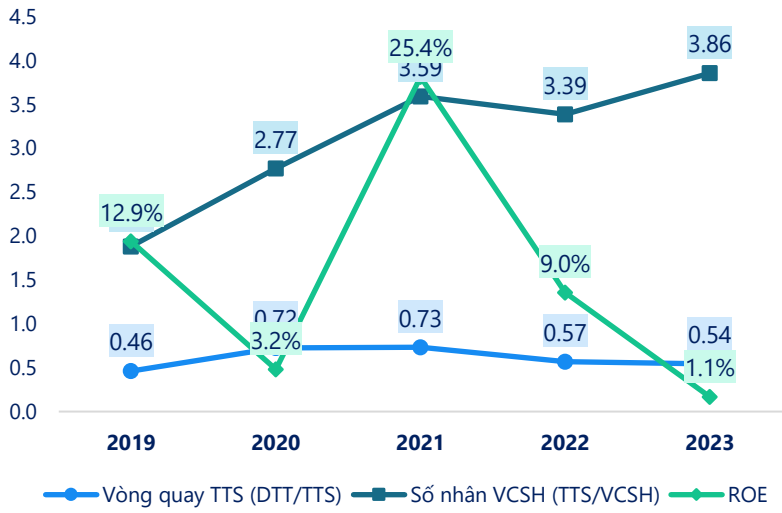


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 12.2% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.73 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.27 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

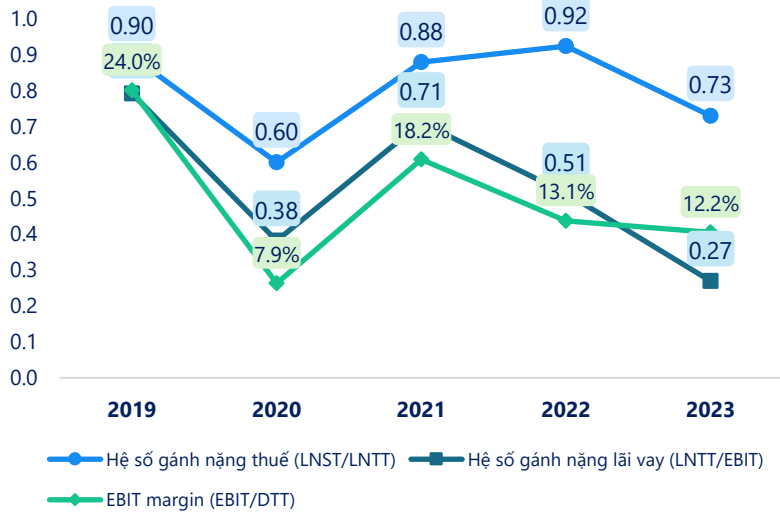
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, MSN ghi nhận doanh thu thuần 78,252 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1,870 tỷ đồng, lần lượt tăng 2.71% và giảm 60.7% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

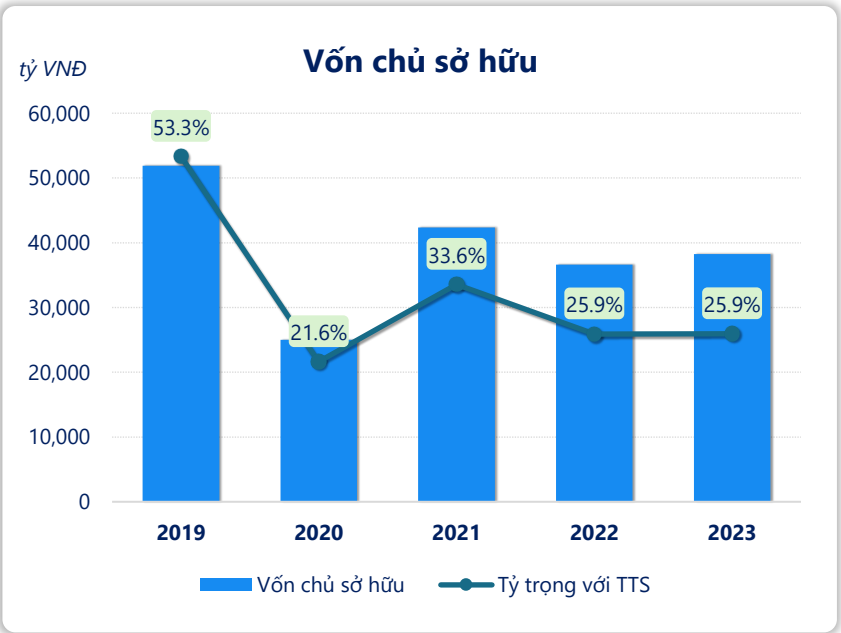
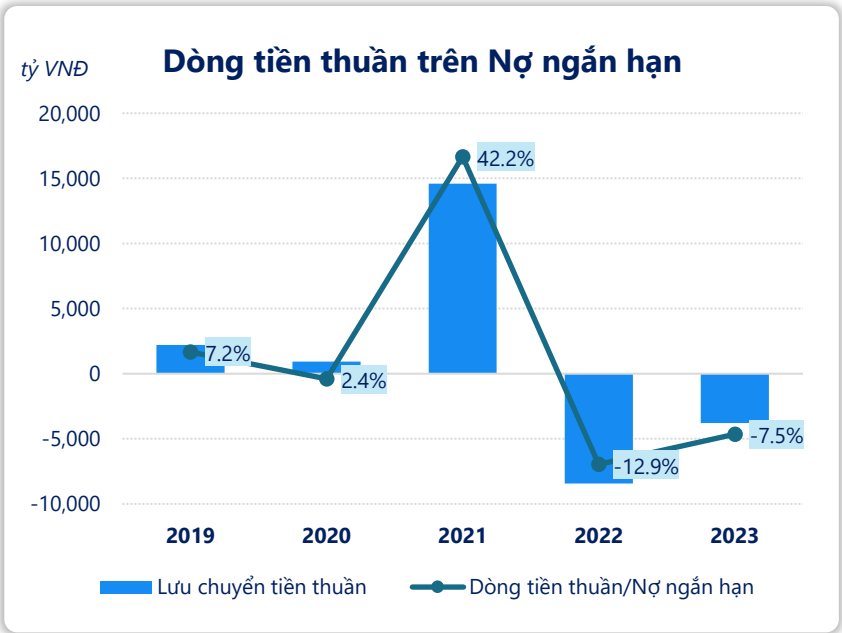
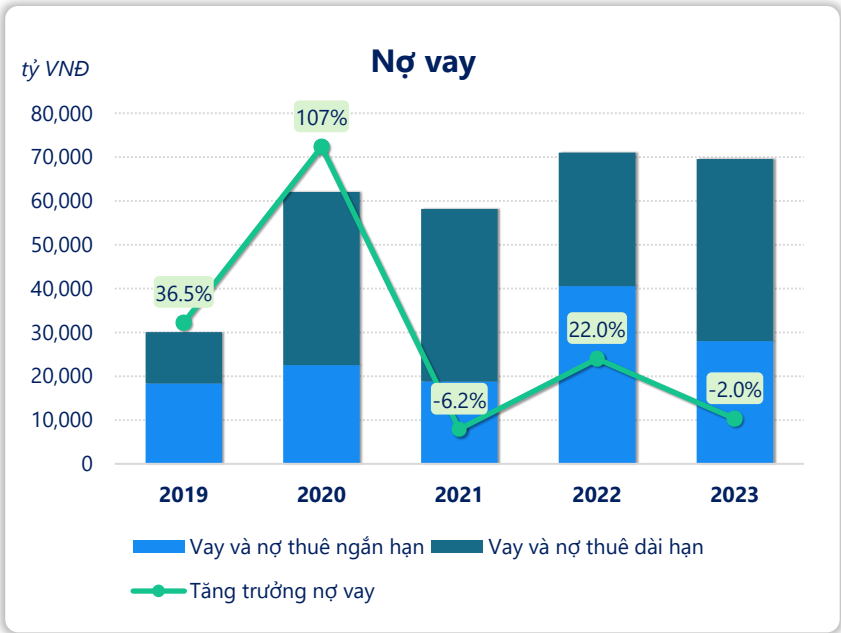
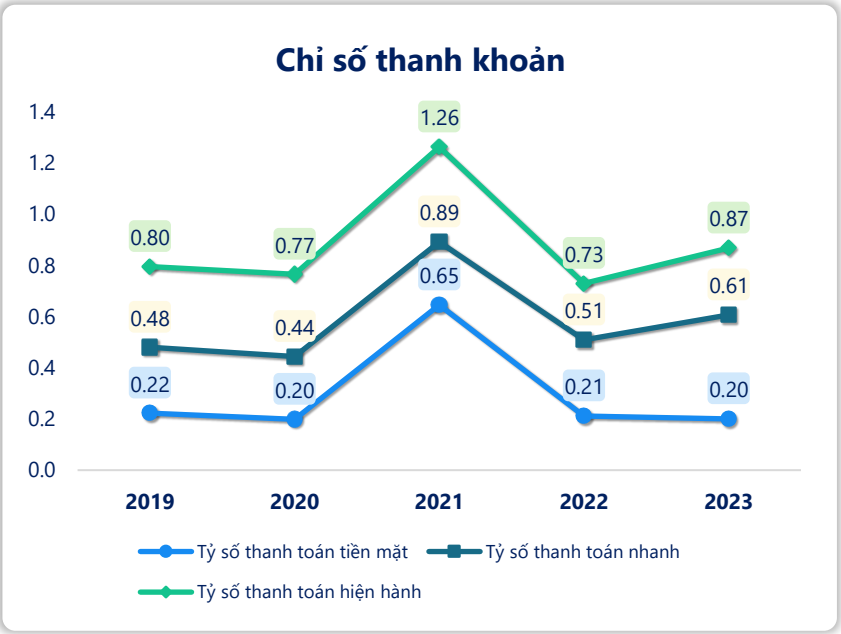
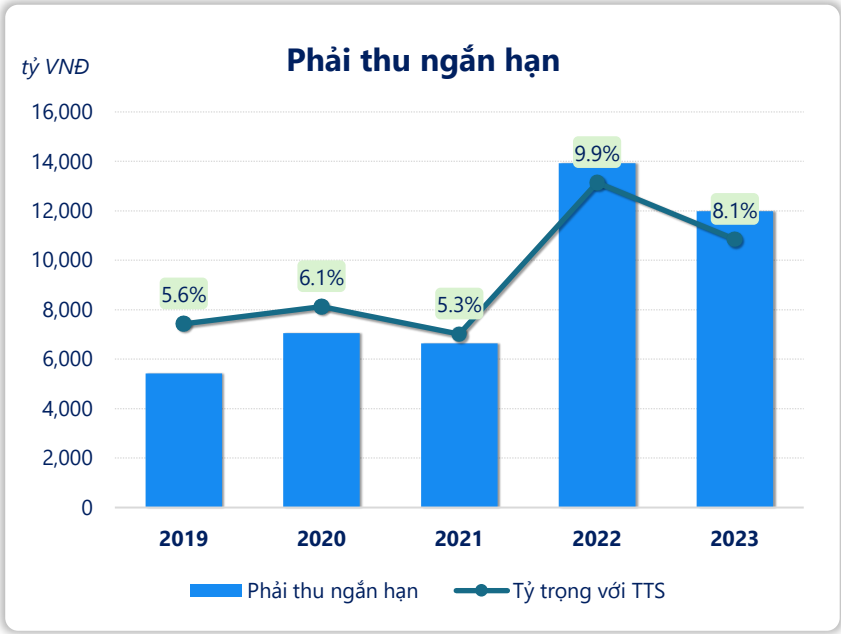


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.54, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 3.86 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>147,383</b>	<b>141,343</b>	<b>4.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>43,763</b>	<b>47,675</b>	<b>-8.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	10,125	13,853	-26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,795	3,659	85.7%
Phải thu ngắn hạn	11,985	13,930	-14.0%
Hàng tồn kho	13,175	14,445	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,684	1,787	-5.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>103,620</b>	<b>93,668</b>	<b>10.6%</b>
Phải thu dài hạn	11,211	2,114	430%
Tài sản cố định	42,886	43,535	-1.5%
Bất động sản đầu tư	709	730	-2.9%
Tài sản dở dang	3,127	3,325	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	33,219	31,334	6.0%
Tài sản dài hạn khác	8,095	7,562	7.0%
Lợi thế thương mại	4,373	5,068	-13.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>109,146</b>	<b>104,706</b>	<b>4.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>50,423</b>	<b>65,321</b>	<b>-22.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28,030	40,567	-30.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,318	7,489	-15.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>58,724</b>	<b>39,385</b>	<b>49.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	41,542	30,426	36.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>38,237</b>	<b>36,637</b>	<b>4.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>38,237</b>	<b>36,637</b>	<b>4.4%</b>
Vốn điều lệ	14,308	14,237	0.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>37,354</b>	<b>77,218</b>	<b>88,629</b>	<b>76,189</b>	<b>78,252</b>
Giá vốn hàng bán	26,413	59,329	66,494	55,154	56,131
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10,941</b>	<b>17,889</b>	<b>22,135</b>	<b>21,035</b>	<b>22,121</b>
Doanh thu HĐTC	1,188	1,431	6,800	2,576	2,405
Chi phí TC	2,201	4,557	5,707	6,362	8,130
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1,866</b>	<b>3,770</b>	<b>4,669</b>	<b>4,848</b>	<b>6,946</b>
LN trong công ty LKLD	2,182	2,640	3,897	4,340	3,896
Chi phí bán hàng	3,995	13,166	11,786	12,512	14,192
Chi phí QLDN	2,103	3,041	4,065	3,854	3,750
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6,013</b>	<b>1,196</b>	<b>11,273</b>	<b>5,223</b>	<b>2,350</b>
Lợi nhuận khác	1,092	1,129	216	-75.6	213
<b>LN trước thuế</b>	<b>7,105</b>	<b>2,325</b>	<b>11,489</b>	<b>5,147</b>	<b>2,563</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6,365</b>	<b>1,395</b>	<b>10,101</b>	<b>4,754</b>	<b>1,870</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5,558</b>	<b>1,234</b>	<b>8,563</b>	<b>3,567</b>	<b>419</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,104	1,351	1,144	-3,789	500
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,011	-33,757	6,346	-26,447	-7,824
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,117	33,331	7,096	21,796	3,546
Tiền đầu kỳ	4,586	6,801	7,721	22,305	13,853
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2,210</b>	<b>925</b>	<b>14,586</b>	<b>-8,440</b>	<b>-3,777</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	5.05	-4.06	-2.45	-11.8	48.4
Tiền cuối kỳ	6,801	7,721	22,305	13,853	10,125